

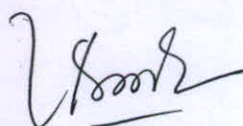
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
12 tháng năm 2011

		Đơn vị tính: VND	
Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2011	31/12/2010
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.652.076.034.931	2.244.251.709.541
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	438.831.019.213	299.668.805.582
111	1. Tiền	173.931.019.213	126.468.805.582
112	2. Các khoản tương đương tiền	264.900.000.000	173.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.082.937.928.545	1.022.519.683.270
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.098.800.585.645	1.022.798.532.910
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-15.862.657.100	-278.849.640
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.119.078.762.720	908.385.228.659
131	1. Phải thu khách hàng	751.159.359.551	512.446.575.671
132	2. Trả trước cho người bán	2.562.188.442	71.577.340.658
135	5. Các khoản phải thu khác	402.978.959.576	351.658.358.963
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-37.621.744.849	-27.297.046.633
140	IV. Hàng tồn kho	3.514.137.420	4.155.845.788
141	1. Hàng tồn kho	3.514.137.420	4.155.845.788
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7.714.187.033	9.522.146.242
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.309.716.403	1.114.366.848
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.404.470.630	8.407.779.394
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.471.106.867.025	1.577.809.040.269
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	31.189.032.887	23.352.270.045
218	4. Phải thu dài hạn khác	31.189.032.887	23.352.270.045
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	461.145.729.286	435.153.623.817
221	1. Tài sản cố định hữu hình	99.823.759.416	96.933.444.407
222	- Nguyên giá	209.513.586.720	192.730.126.006
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-109.689.827.304	-95.796.681.599
227	3. Tài sản cố định vô hình	312.350.076.313	290.280.946.728
228	- Nguyên giá	341.038.381.245	310.041.721.402
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-28.688.304.932	-19.760.774.674
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.971.893.557	47.939.232.682
240	III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	846.407.990.863	1.056.630.531.016
251	1. Đầu tư vào công ty con	0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	233.036.858.234	211.074.735.261
258	3. Đầu tư dài hạn khác	709.651.619.519	873.061.246.913
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-96.280.486.890	-27.505.451.158
260	V. Tài sản dài hạn khác	124.709.071.489	55.017.572.891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	112.594.653.915	45.256.496.382
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	6.114.417.574	3.761.076.509
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.123.182.901.956	3.822.060.749.810



NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.723.309.601.364	1.452.352.426.195
310	I. Nợ ngắn hạn	753.451.765.865	473.466.346.282
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	-
312	2. Phải trả người bán	503.218.939.504	252.143.257.644
313	3. Người mua trả tiền trước	94.507.656.548	107.789.847.011
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.847.640.068	24.809.781.876
315	5. Phải trả người lao động	35.935.397.335	17.788.545.461
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.111.194.599	66.023.520.232
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-6.308.823.754	4.911.394.058
330	II. Nợ dài hạn	325.039.529	199.089.754
333	3. Phải trả dài hạn khác	253.058.510	157.168.730
334	4. Vay và nợ dài hạn	0	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	71.981.019	41.921.024
	III. Dự phòng nghiệp vụ	969.532.795.970	978.686.990.159
351	1 - Dự phòng phí	674.364.337.276	642.325.349.977
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	126.630.466.773	168.180.397.171
354	4 - Dự phòng dao động lớn	168.537.991.921	168.181.243.011
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.300.254.079.042	2.272.845.585.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.300.254.079.042	2.272.845.585.419
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.753.707.373	20.248.966.726
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	0	656.021.813
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.953.070.906	1.354.440.477
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	43.269.346.945	43.381.188.412
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.378.043.067	10.057.001.077
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	335.415.836.302	308.663.892.465
500	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	99.619.221.550	96.862.738.196
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.123.182.901.956	3.822.060.749.810

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thuỷ

TP.HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Tổng giám đốc



Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MA SỐ	Lũy Kế		Quý 4	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	2.359.877.080.131	2.161.049.314.394	560.835.633.738	490.789.979.131
3. Các khoản giảm trừ	03	714.652.116.949	653.505.850.768	237.264.546.502	192.314.407.538
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	32.038.987.299	47.181.937.758	(135.314.758.239)	(85.867.584.430)
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	111.648.087.489	79.797.245.693	41.355.832.456	26.092.693.980
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.626.427.999	1.086.609.283	581.857.145	152.817.688
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.726.460.491.371	1.541.245.380.844	500.823.535.076	410.588.667.691
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	1.703.852.614.031	900.388.524.860	1.069.513.419.274	293.062.181.705
10. Các khoản giảm trừ	17	844.289.629.144	155.408.271.097	738.834.522.058	22.468.383.677
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	859.562.984.887	744.980.253.763	330.678.897.216	270.593.798.028
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	49.000.000.000	40.000.000.000	39.000.000.000	40.000.000.000
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(41.549.930.497)	27.168.760.740	(77.976.744.822)	(82.538.177.049)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	49.356.748.910	45.226.303.908	9.707.132.632	8.954.267.147
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	355.175.637.827	241.634.640.005	115.308.941.478	79.429.785.299
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	1.173.545.441.127	1.019.009.958.416	338.718.226.504	236.439.673.425
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	552.915.050.244	522.235.422.428	162.105.308.572	174.148.994.266
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	551.792.485.861	505.486.144.448	159.970.207.308	158.902.325.299
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	1.122.564.383	16.749.277.980	2.135.101.264	15.246.668.967
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	333.522.960.649	246.299.391.081	94.960.407.812	91.804.125.974
22. Chi hoạt động tài chính	47	173.130.114.874	118.195.386.316	47.922.486.988	55.941.555.639
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	160.392.845.775	128.104.004.765	47.037.920.824	35.862.570.335
24. Thu nhập hoạt động khác	52	4.920.940.472	1.552.112.658	4.754.851.728	927.025.038
25. Chi phí hoạt động khác	53	3.959.596.156	221.906.829	3.700.235.615	174.737.644
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	961.344.316	1.330.205.829	1.054.616.113	752.287.394
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	32.422.719.923	18.948.575.993	10.504.963.092	6.183.454.257
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	194.899.474.397	165.132.064.567	60.732.601.293	58.044.980.953
33. Thuế TNDN phải nộp	61	33.276.099.148	18.741.552.500	10.142.213.242	(735.486.628)
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	161.623.375.249	146.390.512.067	50.590.388.051	58.780.467.581
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	7.326.499.579	5.125.883.569	1.783.394.495	1.283.503.648
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	154.296.875.670	141.264.628.498	48.806.993.556	57.496.963.933

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Thủy



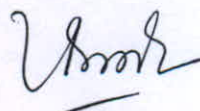
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

12 tháng năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	194.899.474.397	165.132.064.567
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	25.068.984.760	22.910.756.128
- Các khoản dự phòng	03	85.533.683.632	108.416.757.080
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(16.559.978.359)	(15.710.973.268)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(303.942.018.124)	(222.221.496.133)
- Chi phí lãi vay	06	83.202.082	3.376.556.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.916.651.612)	61.903.665.041
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(151.996.084.063)	(75.017.384.313)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	641.708.368	(648.198.118)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	363.180.626.602	80.561.700.319
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(67.554.976.825)	(21.982.749.926)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(83.202.082)	(3.376.556.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.630.078.343)	(29.575.854.453)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.305.451.209.441	78.853.428.504
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.442.175.078.468)	(109.777.820.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.082.526.982)	(19.059.769.979)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.141.913.706)	(59.769.920.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.815.744.493	402.357.238
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.945.589.620.000)	(1.339.674.765.530)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.159.379.860.055	1.449.377.980.814
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.855.498.000)	(622.413.684.829)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.467.629.329	537.234.236.162
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	159.570.935.083	255.978.286.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	289.647.137.254	221.134.489.233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.750.000.000	14.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.750.000.000)	(114.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(127.962.375.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(127.962.375.000)	(190.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	122.602.235.272	11.474.719.254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		299.668.805.582	287.798.179.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.559.978.359	395.906.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	438.831.019.213	299.668.805.582

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12 tháng năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .
2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .
3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
12 tháng năm 2011

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
1. TIỀN	438.831.019.213	299.668.805.582
- Tiền mặt tồn quỹ	14.663.866.878	14.408.240.714
- Tiền gửi ngân hàng	159.267.152.335	112.060.564.868
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	264.900.000.000	173.200.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.929.345.919.408	2.077.517.205.603
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.082.937.928.545	1.022.519.683.270
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	45.307.679.494	26.791.990.759
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.053.492.906.151	996.006.542.151
- Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn		
- Cổ phiếu ngắn hạn		
- Trái phiếu chính phủ, tín phiếu ngắn hạn		
- Chứng chỉ, kỳ phiếu		
- Trái phiếu Công ty		
- Ủy thác đầu tư		
- Khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-15.862.657.100	-278.849.640
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	846.407.990.863	1.056.630.531.016
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	233.036.858.234	211.074.735.261
- Đầu tư dài hạn khác	709.651.619.519	873.061.246.913
Đầu tư cổ phiếu	433.767.848.195	462.020.381.845
Đầu tư trái phiếu	227.026.211.324	314.183.305.068
Đầu tư dài hạn khác	48.857.560.000	96.857.560.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-96.280.486.890	-27.505.451.158

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.
Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	80.255.548.784	58.293.425.811
	233.036.858.234	211.074.735.261

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2011	Quý 3 - 2011
Lợi nhuận sau thuế	66.919.958.562	35.617.552.138
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	32.422.719.923	17.256.704.011

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.119.078.762.720	908.385.228.659
- Phải thu khách hàng	751.159.359.551	512.446.575.671

- Trả trước cho người bán	2.562.188.442	71.577.340.658
- Các khoản phải thu khác:	402.978.959.576	351.658.358.963
- Dự phòng phải thu khó đòi	-37.621.744.849	-27.297.046.633
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	3.514.137.420	4.155.845.788
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	31.189.032.887	23.352.270.045
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	48.971.893.557	47.939.232.682
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	112.594.653.915	45.256.496.382
- CCDC chờ phân bổ	2.437.030.384	3.393.323.449
- Chi phí trả trước dài hạn	110.148.391.543	41.863.172.933
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	6.114.417.574	3.761.076.509
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	597.726.596.052	359.933.104.655
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả cho người bán	503.218.939.504	252.143.257.644
Người mua trả tiền trước	94.507.656.548	107.789.847.011
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	21.847.640.068	24.809.781.876
- Thuế giá trị gia tăng	14.082.147.178	16.047.491.952
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.660.285.040	3.014.264.235
- Thuế thu nhập cá nhân	-1.419.038.990	154.463.747
- Phải nộp nhà nước khác	4.524.246.840	5.593.561.942
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	104.111.194.599	66.023.520.232
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	969.532.795.970	978.686.990.159
- Dự phòng phí bảo hiểm	674.364.337.276	642.325.349.977
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	126.630.466.773	168.180.397.171
- Dự phòng dao động lớn	168.537.991.921	168.181.243.011
14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
	Năm 2011-Luỹ kế VND	Năm 2011-Quý 4 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	2.359.877.080.131	560.835.633.738
- Các khoản giảm trừ	714.652.116.949	237.264.546.502
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	704.080.224.777	233.614.284.871
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	10.571.892.172	3.650.261.631
- Tăng giảm dự phòng phí	32.038.987.299	-135.314.758.239
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	111.648.087.489	41.355.832.456
- Thu khác hoạt động kinh doanh	1.626.427.999	581.857.145
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.726.460.491.371	500.823.535.076
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	333.522.960.649	94.960.407.812
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	1.703.852.614.031	1.069.513.419.274

- Các khoản giảm trừ	844.289.629.144	738.834.522.058
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	-41.549.930.497	-77.976.744.822
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	49.356.748.910	9.707.132.632
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	355.175.637.827	115.308.941.478
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	551.792.485.861	159.970.207.308
18. Chi phí hoạt động tài chính	173.130.114.874	47.922.486.988
- Chi phí HĐKD chứng khoán tại Công ty con:	18.559.926.501	14.636.956.994
Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán	7.233.655.770	1.762.009.180
Chi phí quản lý Cty kinh doanh chứng khoán	11.326.270.731	3.447.769.122
- Chi phí HĐ tài chính tại Công ty mẹ	154.686.008.358	42.780.006.374
19. Chi phí hoạt động khác	3.959.596.156	3.700.235.615

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	194.899.474.397	60.732.601.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	48.693.943.140	9.512.533.674
Lợi ích cổ đông thiểu số	7.326.499.579	1.783.394.495
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	154.296.875.670	48.806.993.556

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/12/2011
Tổng tài sản	341.698.633.145
Tổng nợ phải trả	9.419.708.695
Tài sản thuần	332.278.924.450
Chi tiết như sau:	
Vốn điều lệ	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.789.304.350
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	2.992.182.407
Lợi nhuận chưa phân phối	26.497.437.693
Lợi ích của cổ đông thiểu số	
Chi tiết như sau:	
Vốn điều lệ	89.760.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	0
Quỹ dự phòng tài chính	834.559.862
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	895.260.976
Lợi nhuận chưa phân phối	7.928.033.358

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng năm 2011:

Lợi nhuận trong giai đoạn	13.038.065.088
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	7.326.499.579

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 18 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	108.979.962.202	42.936.348.570	1.013.685.384	36.056.333.899	3.743.795.951	192.730.126.006	310.041.721.402	502.771.847.408
2	Số tăng trong kỳ	15.988.947.455	4.168.938.274	775.473.393	3.003.444.636	576.276.280	24.513.080.038	31.198.659.843	55.711.739.881
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	1.150.212.745	3.422.317.274	775.473.393	1.949.372.605	53.900.000	7.351.276.017	4.172.690.540	11.523.966.557
	Đầu tư XDCB hoàn thành	14.838.734.710	0	0	1.000.754.181	522.376.280	16.361.865.171	22.223.421.103	38.585.286.274
	Điều chuyển nội bộ	0	746.621.000	0	53.317.850	0	799.938.850	0	799.938.850
	Tăng khác	0	0	0	0	0	-	4.802.548.200	4.802.548.200
3	Số giảm trong kỳ	4.802.548.200	2.011.663.541	27.950.000	827.917.783	59.539.800	7.729.619.324	202.000.000	7.931.619.324
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	-	0	-
	Thanh lý, nhượng bán	0	1.265.042.541	27.950.000	774.599.933	59.539.800	2.127.132.274	202.000.000	2.329.132.274
	Điều chuyển nội bộ	0	746.621.000	0	53.317.850	0	799.938.850	-	799.938.850
	Giảm khác	4.802.548.200	0	0	0	0	4.802.548.200	-	4.802.548.200
4	Số dư cuối năm	120.166.361.457	45.093.623.303	1.761.208.777	38.231.860.752	4.260.532.431	209.513.586.720	341.038.381.245	550.551.967.965
II	GIA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	33.539.142.651	32.104.949.816	603.037.654	26.703.561.775	2.845.989.703	95.796.681.599	19.760.774.674	115.557.456.273
2	Khấu hao tăng trong năm	7.020.796.923	4.674.078.959	230.572.359	4.284.677.815	594.890.203	16.805.016.259	9.048.706.781	25.853.723.040
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	7.020.796.923	3.927.457.959	230.572.359	4.246.560.535	594.890.203	16.020.277.979	9.048.706.781	25.068.984.760
	Tăng do điều chuyển nội bộ	0	746.621.000	0	38.117.280	0	784.738.280	0	784.738.280
	Tăng khác	0	0	0	0	0	-	-	-
3	Khấu hao giảm trong năm	-	2.011.663.541	27.950.000	812.717.213	59.539.800	2.911.870.554	121.176.523	3.033.047.077
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	-	0	-
	Thanh lý, nhượng bán	0	1.265.042.541	27.950.000	774.599.933	59.539.800	2.127.132.274	121.176.523	2.248.308.797
	Giảm do điều chuyển nội bộ	0	746.621.000	0	38.117.280	0	784.738.280	-	784.738.280
	Giảm khác	0	0	0	0	0	-	-	-
4	Số dư cuối năm	40.559.939.574	34.767.365.234	805.660.013	30.175.522.377	3.381.340.106	109.689.827.304	28.688.304.932	138.378.132.236
III	GIA TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	75.440.819.551	10.831.398.754	410.647.730	9.352.772.124	897.806.248	96.933.444.407	290.280.946.728	387.214.391.135
	Tại ngày cuối năm	79.606.421.883	10.326.258.069	955.548.764	8.056.338.375	879.192.325	99.823.759.416	312.350.076.313	412.173.835.729

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển + DPTC + Khác	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	12.067.463.367	43.381.188.412	20.248.966.726	308.663.892.465
- Tăng trong kỳ			326.167.613	310.382.783	440.076.887	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						194.899.474.397
- Giảm trong kỳ						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008						(113.250.000.000)
- Các khoản chi từ LN sau thuế						(54.897.530.560)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	12.393.630.980	43.691.571.195	20.689.043.613	335.415.836.302

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	755.000	755.000
		-

Số: 0227 /2011-BM/TCKT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

V/v: Giải trình biến động KQKD

BCTC hợp nhất Q4/2011 của BMI.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GDCK TP.HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) xin giải trình việc biến động kinh doanh BCTC hợp nhất quý 4/2011 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Q4/2011	Q4/2010	So sánh (%)
A	1	2	3=1/2
Doanh thu thuần HDKDBH	500.824	410.589	121,98%
Tổng chi trực tiếp KDBH	338.718	236.440	143,26%
Chi quản lý	159.970	158.902	100,67%
LN thuần HDKDBH	2.135	15.247	14,00%
LN hoạt động TC	47.038	35.863	131,16%
Lợi nhuận trước thuế	60.733	58.045	104,63%
Lợi nhuận sau thuế	48.807	57.497	84,89%

- Doanh thu thuần KDBH quý 4/2011 tăng 21,98% so với cùng kỳ năm 2010; tổng chi trực tiếp KDBH tăng 43,26%, chi quản lý tăng 0,67% . Chi phí KDBH tăng do năm nay Bảo Minh đã giải quyết xong một số vụ tổn thất lớn từ các năm trước (Ụ nổi, Newtoyo, Meco ...) mặt khác tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát tăng, giá cả tăng đẩy chi phí kinh doanh tăng cao.
 - Lợi nhuận thuần KDBH quý 4/2011 lãi 2.135tr thấp hơn cùng kỳ năm trước (lãi 15.247tr) do tốc độ tăng chi phí cao hơn doanh thu.
 - Lợi nhuận hoạt động tài chính quý 4/2011 tăng 31,16%.
 - Tổng lợi nhuận kế toán quý 4 tăng 4,63% do lợi nhuận HĐTC tăng. Lợi nhuận sau thuế giảm do năm 2011 Bảo Minh không còn được miễn giảm thuế TNDN.
 - Hiện nay hoạt động kinh doanh của Bảo Minh dự kiến không có sự biến động lớn.
- Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện)
- Lưu TCKT, VT.



Lê Văn Thành

Số: 0225 /2011-BM/TCKT
V/v: Giải trình biến động KQKD
BCTC riêng Q4/2011 của BMI.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GDCK TP.HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) xin giải trình việc biến động kinh doanh BCTC riêng quý 4/2011 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Q4/2011	Q4/2010	So sánh (%)
A	1	2	3=1/2
Doanh thu thuần HDKDBH	500.135	410.589	121,81%
Tổng chi trực tiếp KDBH	340.402	236.440	143,97%
Chi quản lý	158.458	158.902	99,72%
LN thuần HDKDBH	1.276	15.247	8,37%
LN hoạt động TC	39.000	31.087	125,45%
Lợi nhuận trước thuế	41.690	47.082	88,55%
Lợi nhuận sau thuế	33.688	49.246	68,41%

- Doanh thu thuần KDBH quý 4/2011 tăng 21, 8% so với cùng kỳ năm 2010; tổng chi trực tiếp KDBH tăng 43,97%. Chi phí KDBH tăng do năm nay Bảo Minh đã giải quyết xong một số vụ tổn thất lớn từ các năm trước (Ụ nổi, Newtoyo, Meco ...) mặt khác tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát tăng, giá cả tăng đẩy chi phí kinh doanh tăng cao.
- Lợi nhuận thuần KDBH quý 4/2011 lãi 1.276tr thấp hơn cùng kỳ năm trước (lãi 15.247tr) do tốc độ tăng chi phí cao hơn doanh thu.
- Lợi nhuận hoạt động tài chính quý 4/2011 tăng 25,45%.
- Tổng lợi nhuận kế toán quý 4 giảm 11,45% do lợi nhuận KDBH giảm. Lợi nhuận sau thuế giảm do năm 2011 Bảo Minh không còn được miễn giảm thuế TNDN.
- Hiện nay hoạt động kinh doanh của Bảo Minh dự kiến không có sự biến động lớn.

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện)
- Lưu TCKT, VT.




Lê Văn Thành